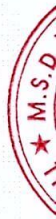


CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV năm 2022

Tháng 01 năm 2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

3-4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

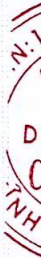
5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

7-32



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Phí Xuân Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/06/2022
Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Lương Trọng Hải	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/09/2022
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	Miễn nhiệm ngày 01/09/2022
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/03/2022
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Trường	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 15/03/2022

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lương Trọng Hải
Tổng Giám Đốc

Vinh Long, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		962.346.195.866	838.210.231.273
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.016.062.475	39.227.583.624
1.	Tiền	111		36.016.062.475	12.881.638.419
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	26.345.945.205
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	367.650.000.000	306.262.000.000
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		367.650.000.000	306.262.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		230.862.807.843	179.934.712.264
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.134.717.770	183.324.251.986
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.939.655.920	41.974.108.137
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	27.954.653.438	11.500.425.532
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(58.166.219.285)	(56.864.073.391)
IV.	Hàng tồn kho	140		303.946.063.318	294.658.328.315
1.	Hàng tồn kho	141		309.016.804.909	296.869.519.864
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.070.741.591)	(2.211.191.549)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.871.262.230	18.127.607.070
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1.565.765.248	1.385.305.750
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.010.306.034	14.448.713.290
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		295.190.948	2.293.588.030
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		979.344.858.632	791.857.157.973
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		749.500.000	269.500.000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	749.500.000	269.500.000
I.	Tài sản cố định	220		429.914.765.951	453.514.993.250
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	407.709.144.429	451.761.488.758
	- Nguyên giá	222		857.630.897.797	879.755.850.933
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(449.921.753.368)	(427.994.362.175)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		20.619.306.398	-
	- Nguyên giá	225		20.968.786.167	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(349.479.769)	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1.586.315.124	1.753.504.492
	- Nguyên giá	228		2.939.218.377	2.939.218.377
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.352.903.253)	(1.185.713.885)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	161.514.636.272	3.587.252.339
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		161.514.636.272	3.587.252.339
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	378.730.000.000	328.730.000.000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		379.737.810.725	329.737.810.725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.007.810.725)	(1.007.810.725)
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		8.435.956.409	5.755.412.384
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.687.928.591	4.835.064.427
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.748.027.818	920.347.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.941.691.054.498	1.630.067.389.246

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

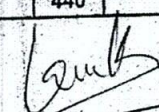
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2022

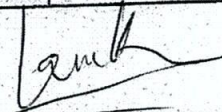
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		636.319.474.011	702.870.783.493
I. Nợ ngắn hạn		310		476.721.469.516	600.623.688.861
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	36.353.861.479	30.807.919.527
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.660.847.589	1.179.555.343
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	7.930.336.335	3.343.494.251
4.	Phải trả người lao động	314		15.767.250.418	12.715.520.999
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	13.149.590.175	4.011.190.873
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	17	28.186.599.161	233.645.877.181
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	311.393.645.306	311.837.981.045
8.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		58.431.883.500	
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.847.455.553	3.082.149.642
II. Nợ dài hạn		330		159.598.004.495	102.247.094.632
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	159.598.004.495	102.247.094.632
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.305.371.580.487	927.196.605.753
I. Vốn chủ sở hữu		410	19	1.305.371.580.487	927.196.605.753
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		730.410.300.000	588.328.240.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		730.410.300.000	588.328.240.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		220.358.863.743	7.235.773.743
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		354.582.249.894	331.612.425.160
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		273.180.541.660	266.744.598.730
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		81.401.708.234	64.867.826.430
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20.166.850	20.166.850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.941.691.054.498	1.630.067.389.246

Lương Trọng Hải
Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 30 tháng 01 năm 2023


 Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng


 Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	325.627.530.278	183.419.714.364	960.886.000.357	676.492.920.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4.563.606.037	3.708.611.436	14.571.172.879	21.556.184.717
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		321.063.924.241	179.711.102.928	946.314.827.478	654.936.735.647
4. Giá vốn hàng bán	11	21	247.782.590.979	132.376.463.731	734.081.068.226	496.201.443.487
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		73.281.333.262	47.334.639.197	212.233.759.252	158.735.292.160
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.537.569.428	5.107.390.491	37.174.685.439	36.259.939.413
7. Chi phí tài chính	22	24	9.232.425.061	9.187.031.713	38.993.956.105	35.151.057.430
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		8.743.429.298	5.569.126.600	33.855.076.933	30.043.665.926
8. Chi phí bán hàng	25		22.796.444.743	8.302.236.019	67.218.696.775	43.903.278.122
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.783.350.257	9.072.012.900	38.864.897.990	36.373.500.332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22) - 25 - 26)	30		40.006.682.629	25.880.749.056	104.330.893.821	79.567.395.689
11. Thu nhập khác	31		(158.163.307)	665.262.432	800.122.766	1.917.576.043
12. Chi phí khác	32		27.854.071	92.595.966	768.369.681	245.434.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(186.017.378)	572.666.466	31.753.085	1.672.141.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		39.820.665.251	26.453.415.522	104.362.646.906	81.239.536.907
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	9.674.393.185	4.206.196.362	22.788.618.533	15.343.494.251
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(1.781.824.112)	1.112.393.419	(1.827.679.861)	1.028.216.226
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 + 52)	60		31.928.096.178	21.134.825.741	83.401.708.234	64.867.826.430



Lương Trọng Hải

Tổng Giám Đốc

Vinh Long, Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương

Người lập biểu

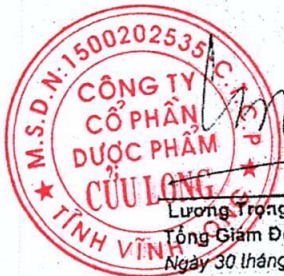
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	104.362.646.906	81.239.536.907
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	36.672.439.683	33.366.524.783
- Các khoản dự phòng	3	4.161.695.936	5.122.023.428
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	64.668.538	16.712.558
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(37.128.159.782)	(37.198.000.779)
- Chi phí lãi vay	6	33.855.076.933	30.043.665.926
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	141.988.368.214	112.590.462.823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(5.973.876.419)	(24.994.350.629)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.147.285.045)	(82.108.699.351)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(186.169.240.232)	224.921.218.986
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.033.323.662)	3.547.801.732
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.593.869.611)	(31.749.247.132)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(18.343.494.251)	(25.764.354.791)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.234.694.088)	(403.800.000)
	20	(117.507.415.095)	176.039.031.638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(208.441.573.225)	(109.799.178.433)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	233.138.940	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(620.650.000.000)	(1.089.462.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	559.262.000.000	1.332.229.084.931
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.789.598.825	52.696.254.693
	30	(297.806.835.460)	135.664.161.191
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	355.205.150.000	20.000.000.000
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.071.508.608.136	1.544.713.621.555
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.014.602.034.014)	(1.845.000.593.342)
	40	412.111.724.124	(280.286.971.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(3.202.526.431)	31.416.221.042
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	39.227.583.624	7.817.119.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.994.718)	(5.756.961)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	36.016.062.475	39.227.583.624



Lương Trọng Hải
Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 24 ngày 05/09/2022, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp, Vốn điều lệ: 730.410.300.000 VND tương đương 73.041.030 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2022 là 824 người (tại ngày 01/01/2022 là 859 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu... Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99,93%	99,98%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100,00%	100,00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55,00%	84,00%	Kinh doanh ngành dược

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty liên quan đến thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

2. Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

3. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.960.356	227.422.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.013.102.119	12.654.215.909
Các khoản tương đương tiền	-	26.345.945.205
Cộng	<u>36.016.062.475</u>	<u>39.227.583.624</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 09-DNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	329.737.810.725	328.730.000.000	1.007.810.725
	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	329.737.810.725	328.730.000.000	1.007.810.725
5.1 Đầu tư vào công ty con	379.737.810.725	378.730.000.000	1.007.810.725	329.737.810.725	328.730.000.000	1.007.810.725
<i>1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế</i>	1.007.810.725	-	1.007.810.725	1.007.810.725	-	1.007.810.725
<i>2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn</i>	163.000.000.000	163.000.000.000	-	163.000.000.000	163.000.000.000	-
<i>3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas</i>	79.980.000.000	79.980.000.000	-	29.980.000.000	29.980.000.000	-
<i>4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas</i>	80.750.000.000	80.750.000.000	-	80.750.000.000	80.750.000.000	-
<i>5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas</i>	55.000.000.000	55.000.000.000	-	55.000.000.000	55.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	367.650.000.000	367.650.000.000	306.262.000.000	306.262.000.000
Ngắn hạn	367.650.000.000	367.650.000.000	306.262.000.000	306.262.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	89.000.000.000	89.000.000.000	48.000.000.000	48.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	14.000.000.000	14.000.000.000	208.262.000.000	208.262.000.000
- Khoản đầu tư vào tổ chức Công ty TNHH MTV DP VPC Sài Gòn (iii)	264.650.000.000	264.650.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất từ 5,0% đến 8,3%/năm.

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất 7,00%/năm.

Toàn bộ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi đang được cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay ngân hàng

(iii) Các Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("DCL") và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn (công ty con), thời hạn hợp tác là 12 tháng, Công ty được hưởng lợi nhuận cố định 7,3%-9,0%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2022		01/01/2022
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%
Công ty con			
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99,98%	99,98%	99,93%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100,00%	100,00%	62,00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	55,00%	55,00%	55,00%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. . Tại ngày 31/12/2022 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào VPC.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu..., sở hữu tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas tăng từ 99,93% lên 99,98% với số tiền tương ứng là 50 tỷ theo Nghị quyết số 19/2021/NQ-HĐQT ngày 13/12/2021 v/v thông qua việc mua cổ phần do Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas và Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas chào bán. Ngày 31/12/2022, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2022 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2022 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	171.134.717.770	(53.254.340.156)	183.324.251.986	(51.952.194.262)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	143.385.164.837	(46.844.427.692)	122.512.509.278	(45.542.281.798)
- Công ty TNHH Dược phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	(16.428.897.499)	16.428.897.499	(16.428.897.499)
- Công ty TNHH Dược phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	(4.975.554.629)	4.975.554.629	(4.975.554.629)
- Bệnh viện Truyền Máu Huyết Học	14.169.174.600	-	-	-
- Đối tượng khác	107.811.538.109	(25.439.975.564)	101.107.057.150	(24.136.829.670)
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	27.749.552.933	(6.409.912.464)	60.811.742.708	(6.409.912.464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	(6.409.912.464)	6.409.912.464	(6.409.912.464)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONGSố 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP
Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

- Công ty Cổ phần Dược phẩm BENOVAS	14.002.291.394	-	54.233.662.244	-
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	7.337.349.075	-	168.168.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	89.939.655.920	41.974.108.137
- Growena Impex Company	9.992.687.271	30.623.047.678
- Công ty Cổ Phần đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	35.076.789.032	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	19.660.806.813	-
- AKUMS DRUGS AND PHARMACEUTICALS LIMITED	11.481.898.135	-
Đối tượng khác	13.727.474.669	11.351.060.459
	89.939.655.920	41.974.108.137

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
a) Ngắn hạn	27.954.653.438	(4.349.490.202)	11.500.425.532	(4.349.490.202)
- Phải thu cổ phần hóa	5.600.000	-	5.600.000	-
- Tạm ứng	3.143.868.514	(689.833.740)	3.147.401.585	(689.833.740)
- Lãi dự thu	3.595.310.789	-	3.841.149.046	-
- Phải thu khác	5.580.811.265	(3.659.656.462)	4.228.472.305	(3.659.656.462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	15.371.260.274	-	20.000.000	-
- Ký quỹ	257.802.596	-	257.802.596	-
b) Dài hạn	749.500.000	-	269.500.000	-
+ Ký cược, ký quỹ	749.500.000	-	269.500.000	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
1/ Phải thu của khách hàng	63.980.901.052	10.726.560.896	60.092.759.268	8.140.565.006
2. Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16.428.897.499	-	16.428.897.499	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP
Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4.975.554.629	-	4.976.554.629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6.409.912.464	-	6.409.912.464	-
3. Đối tượng khác	36.166.536.460	10.726.560.896	32.277.394.676	8.140.565.006
2/ Phải thu khác	4.349.490.202	-	4.349.490.202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774.107.000	-	774.107.000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631.890.415	-	631.890.415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396.999.482	-	396.999.482	-
Đối tượng khác	2.546.493.305	-	2.546.493.305	-
3/ Trả trước cho người bán	562.388.927	-	562.388.927	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59.123.835	-	59.123.835	-
ACETO PTE (Sing)	72.543.442	-	72.543.442	-
Đối tượng khác	430.721.650	-	430.721.650	-
Cộng	68.892.780.181	10.726.560.896	65.004.638.397	8.140.565.006

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	2.143.051.886	-	18.656.748.481	-
Nguyên liệu, vật liệu	142.461.007.278	(1.846.273.303)	118.793.761.729	(814.345.016)
Công cụ, dụng cụ	10.543.390.280	-	10.173.027.664	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	16.471.827.121	-
Thành phẩm	147.597.306.273	(3.213.415.907)	128.664.288.053	(1.386.733.866)
Hàng hóa	6.272.049.192	(11.052.381)	4.109.866.816	(10.112.667)
Cộng	309.016.804.909	(5.070.741.591)	296.869.519.864	(2.211.191.549)

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày Đầu kỳ	184.154.395.250	669.510.689.516	22.645.069.806	3.445.696.361	-	879.755.850.933
- Mua trong kỳ	298.000.000	11.480.631.262	1.237.924.000	210.700.000	-	13.227.255.262
- Thanh lý, nhượng bán	(3.000.257.921)	(29.885.716.135)	(1.294.490.752)	(1.171.743.590)	-	(35.352.208.398)
Tại ngày Cuối kỳ	181.452.137.329	651.105.604.643	22.588.503.054	2.484.652.771	-	857.630.897.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày Đầu kỳ	53.003.644.725	354.718.141.770	17.457.291.380	2.815.284.300	-	427.994.362.175
- Khấu hao trong kỳ	7.333.644.622	27.169.850.408	1.378.201.875	274.073.641	-	36.155.770.546
- Thanh lý, nhượng bán	(2.845.215.043)	(9.190.467.470)	(1.294.490.752)	(898.206.088)	-	(14.228.379.353)
- Giảm khác						-
Tại ngày Cuối kỳ	57.492.074.304	372.697.524.708	17.541.002.503	2.191.151.853	-	449.921.753.368
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày Đầu kỳ	131.150.750.525	314.792.547.746	5.187.778.426	630.412.061	-	451.761.488.758
Tại ngày Cuối kỳ	123.960.063.025	278.408.079.935	5.047.500.551	293.500.918	-	407.709.144.429

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 298.565.670.884 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2022 với giá trị là 263.303.659.409 VND (tại ngày 01/01/2022 là 177,961,115,550 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vinh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành (*)	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	1.747.470.450	988.680.000	2.939.218.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	908.333.667	277.380.218	1.185.713.885
- Khấu hao trong kỳ	-	117.755.376	49.433.992	167.189.368
Tại ngày Cuối kỳ	-	1.026.089.043	326.814.210	1.352.903.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	203.067.927	839.136.783	711.299.782	1.753.504.492
Tại ngày Cuối kỳ	203.067.927	721.381.407	661.865.790	1.586.315.124

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2022 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2022 là 569.916.700 VND).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày Đầu kỳ	-	-
Thuê tài chính trong năm	20.968.786.167	20.968.786.167
Tại ngày Cuối kỳ	20.968.786.167	20.968.786.167
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày Đầu kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	349.479.769	349.479.769
Tại ngày Cuối kỳ	349.479.769	349.479.769
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu kỳ	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	20.619.306.398	20.619.306.398



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	161.514.636.272	3.587.252.339
Dự án NM Vikimco	272.523.339	272.523.339
Dự án GMP-EU Long An (*)	158.335.290.932	-
Dự án xây dựng Tổng kho và tòa nhà RD	187.922.001	-
Các khoản khác	2.718.900.000	3.314.729.000

(*) Công trình nhà máy sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn EU - GMP theo Giấy chứng nhận đầu tư số 6037037488 của Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Long An ngày 30 tháng 06 năm 2022 mục đích để sản xuất thuốc, dược phẩm, vật tư y tế với tổng vốn đầu tư 1.035 tỷ VNĐ.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.565.765.248	1.385.305.750
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	849.870.361	445.972.515
Các khoản khác	715.894.887	939.333.235
b) Dài hạn	5.687.928.591	4.835.064.427
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.794.962.047	1.110.294.216
Các khoản khác	2.892.966.544	3.724.770.211

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	8.197.997.073	1.916.720.955
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn F.I.T	8.197.997.073	1.903.702.064
- Công ty Cổ phần FIT COSMETICS	-	5.120.011
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Khánh Hòa	-	7.898.880
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	28.155.864.406	28.891.198.572
- Công ty CENTRIENT PHARMACEUTICALS INDIA PVT LTD	5.315.520.000	-
- Công Ty TNHH Bao Bi Đông Âu	3.024.975.780	-
- Đối tượng khác	19.815.368.626	28.891.198.572
Cộng	36.353.861.479	30.807.919.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**a. Phải thu**

	01/01/2022	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2022
Thuế xuất, nhập khẩu	283.191.413	258.048.620	-	25.142.793
Thuế GTGT nhập khẩu	1.980.381.853	1.710.333.698	-	270.048.155
Thuế thu nhập cá nhân	30.014.764	30.014.764	-	-
	2.293.588.030	1.998.397.082	-	295.190.948

b. Phải nộp

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.332.522.226	1.332.522.226	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	27.529.381.755	27.529.381.755	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.343.494.251	22.788.618.533	18.343.494.251	7.788.618.533
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.489.303.469	1.347.585.667	141.717.802
Tiền thuê đất	-	1.960.711.650	1.960.711.650	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	61.924.411	61.924.411	-
Cộng	3.343.494.251	55.162.462.044	50.575.619.960	7.930.336.335

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	13.149.590.175	4.011.190.873
Chi phí lãi vay	591.923.900	330.716.578
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	6.340.114.607	596.076.168
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	82.500.000	132.750.000
Chi phí khác	6.135.051.668	2.951.648.127
Cộng	13.149.590.175	4.011.190.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	28.186.599.161	233.645.877.181
- Kinh phí công đoàn	76.817.841	205.249.052
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172.739.856	172.739.856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	609.087.459	615.274.654
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	1.336.003.400	188.753.561.644
- Công ty cổ phần TBYT Benovas	25.908.147.945	43.815.249.315
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83.802.660	83.802.660
Cộng	28.186.599.161	233.645.877.181

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MÃU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	311.393.645.306	311.393.645.306	1.004.460.367.346	1.004.016.031.607	311.837.981.045	311.837.981.045
a1) Vay ngân hàng	245.407.791.419	245.407.791.419	973.143.196.814	938.028.682.138	280.522.306.095	280.522.306.095
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	11.475.805.265	11.475.805.265	88.246.184.180	59.901.866.773	39.820.122.672	39.820.122.672
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	96.115.853.240	96.115.853.240	222.087.499.170	227.979.736.669	90.223.615.741	90.223.615.741
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	99.667.119.050	99.667.119.050	126.342.401.055	175.403.359.681	50.606.160.424	50.606.160.424
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	38.149.017.722	38.149.017.722	84.431.584.559	72.683.173.406	49.897.428.875	49.897.428.875
Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)	(3.858)	(3.858)	452.035.527.850	402.060.545.609	49.974.978.383	49.974.978.383
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	65.985.853.887	65.985.853.887	31.317.170.532	65.987.349.469	31.315.674.950	31.315.674.950
Vay ngân hàng	65.985.853.887	65.985.853.887	31.317.170.532	65.987.349.469	31.315.674.950	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	31.980.773.883	31.980.773.883	31.317.170.532	31.982.269.465	31.315.674.950	31.315.674.950
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	30.425.000.004	30.425.000.004	-	30.425.000.004	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN	3.580.080.000	3.580.080.000	-	3.580.080.000	-	-
b) Vay dài hạn	159.598.004.495	159.598.004.495	80.875.305.198	138.226.215.061	102.247.094.632	102.247.094.632
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	70.264.825.167	70.264.825.167	31.982.269.465	-	102.247.094.632	102.247.094.632
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV-NH TMCP Công thương VN (vii)	14.319.920.000	14.319.920.000	8.326.369.061	22.646.289.061	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An (viii)	75.013.259.328	75.013.259.328	40.566.666.672	115.579.926.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ghi chú:

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7,1%/năm.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất 5%-6,7%/năm.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn không quá 06 tháng. Lãi suất từ 7,63%-7,64%/năm.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 08/06/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Lãi suất từ 8,5-8,9%/năm.
- (v) Khoản vay thấu chi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức là 300 tỷ VND, thời hạn không quá 12 tháng. Lãi suất 7,1%/năm.
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.
- Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.
- (vii) Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng số 02.086/2022/TSC-CTTC ngày 29/11/2022. Lãi suất cho thuê áp dụng trong thời gian 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân đầu tiên là: 10%/năm.
- (viii) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng số 08/HĐCVTL/NHCT320-DUOCCL ngày 08 tháng 08 năm 2022 với mục đích thanh toán chi phí thuê đất tại KCN Hựu Thạnh, tỉnh Long An theo Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Hựu Thạnh số 42/TCT-ĐT ngày 28/07/2022 ký giữa công ty CP Dược phẩm Cửu Long và Tổng Công ty IDICO; hạn mức là 121.700.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Khoản vay được thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	Thặng dư vốn cổ phần	LNST chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	568.328.240.000	31.465.441.126	-	268.744.598.730	20.166.850	868.558.446.706
Tăng vốn trong kỳ	20.000.000.000	-	-	-	-	20.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	64.867.826.430	-	64.867.826.430
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	(31.465.441.126)	7.235.773.743	-	-	(24.229.667.383)
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	588.328.240.000	-	7.235.773.743	331.612.425.160	20.166.850	927.196.605.753
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	83.401.708.234	-	83.401.708.234
Điều chỉnh giảm lợi nhuận kỳ trước (i)	-	-	-	(58.431.883.500)	-	(58.431.883.500)
Tăng vốn trong kỳ (ii)	2.000.000.000	-	355.205.150.000	-	-	357.205.150.000
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (iii)	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	730.410.300.000	-	220.358.863.743	354.582.249.894	20.166.850	1.305.371.580.487

(i) Theo bản án sơ thẩm số 482/2022/HSST ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội tuyên: Buộc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long bồi thường cho Bộ Y tế số tiền 58.431.883.500 VND, do hành vi phạm tội của các cá nhân (là các cựu Lãnh đạo Công ty trong giai đoạn 2006-2008) làm thiệt hại cho Bộ Y tế là 3.848.000 USD tương đương với 61.692.238.500 VND, các cá nhân đã nộp tiền khắc phục là 3.260.355.000 VND.

Chi tiết số tiền Công ty được hưởng lợi từ hành vi phạm tội của các cá nhân như sau:

Làm tăng lợi nhuận các năm:	
Năm 2006	19.477.500.000
Năm 2007	24.136.500.000
Năm 2009	18.078.238.500
Cộng	61.692.238.500

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 09-DNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.*

Thuế TNDN nộp tương ứng với số lợi nhuận trên	4.221.473.850
Các bị cáo nộp tiền khắc phục	3.260.550.000
Số tiền còn phải bồi thường cho Bộ Y tế	58.431.688.500

Ngày 02/12/2022 Công ty Cổ phần Dược Cửu Long có đơn kháng cáo về trách nhiệm dân sự, đề nghị tuyên xử "Buộc các bị cáo và người liên quan (các thành viên Hội đồng quản trị cùng các cổ đông đã hưởng thù lao, cổ tức từ nguồn tiền hạch toán giảm giá vốn từ năm 2006 đến năm 2008) liên đới bồi thường, hoàn trả toàn bộ số tiền 3.848.000 USD cho Bộ Y tế. Ngày 27 tháng 12 năm 2022 Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội thông báo đã tiếp nhận đơn kháng cáo của Công ty.

(ii) Trong tháng 03/2022 Công ty phát hành cổ phiếu theo phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty: Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 17/03/2022 thông qua báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ và một số nội dung khác thuộc thẩm quyền báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu và Công văn số 1375/UBCK-QLCB ngày 21/03/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ của DCL, Công ty đã thực hiện phân phối 14.208.206 cổ phiếu với giá bán 25.000 đồng.

(iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 14 tháng 06 năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2022, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000
Cộng	588.328.240.000	142.082.060.000	-	730.410.300.000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 24 ngày 05/09/2022, vốn điều lệ của Công ty là 730.410.300.000 đồng. Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	730.410.300.000	588.328.240.000
- Vốn góp đầu năm	588.328.240.000	588.328.240.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	142.082.060.000	20.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	730.410.300.000	588.328.240.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.041.030	58.832.824
- Cổ phiếu phổ thông	73.041.030	58.832.824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa	111.628.672.489	5.371.877.431
Doanh thu thành phẩm	849.257.327.868	671.121.042.933
Cộng	960.886.000.357	676.492.920.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	14.571.172.879	21.556.184.717
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	946.314.827.478	654.936.735.647

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	100.619.762.701	5.394.088.612
Giá vốn của thành phẩm	630.601.755.483	488.214.591.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.859.550.042	2.592.763.563
Hoàn phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	734.081.068.226	496.201.443.487

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.573.368.264	462.803.978.482
Chi phí nhân công	113.238.640.760	99.384.013.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.672.439.683	33.366.524.783
Chi phí dự phòng	1.302.145.894	2.529.259.865
Chi phí khác bằng tiền	110.763.920.770	90.703.076.845
Cộng	983.550.515.371	688.786.853.173

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.893.760.568	26.832.566.341
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	279.664.597	2.083.756.636
Lợi nhuận hợp tác đầu tư	19.001.260.274	7.343.616.436
Cộng	37.174.685.439	36.259.939.413

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.855.076.933	21.530.111.627
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.638.076	90.681.367
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	-	7.955.626.212
Chi phí phát hành trái phiếu	-	557.928.087
Chi phí lợi nhuận hợp tác đầu tư	4.936.241.096	5.016.710.137
Cộng	38.993.956.105	35.151.057.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	27.811.526.980	19.879.906.956
Chi phí dụng cụ đồ dùng	457.713.544	528.625.182
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	1.362.790.676	1.419.724.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	35.787.946.533	21.054.408.022
Chi phí bằng tiền khác	1.798.719.042	1.020.613.023
Cộng	67.218.696.775	43.903.278.122

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	19.495.186.988	18.632.739.772
Chi phí đồ dùng văn phòng	548.611.332	867.950.078
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	900.048.010	1.028.362.890
Chi phí dự phòng	1.302.145.894	2.529.259.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.189.316.804	12.218.759.881
Chi phí khác	1.429.588.962	1.096.427.846
Cộng	38.864.897.990	36.373.500.332

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	233.138.940	-
Thu nhập khác	566.983.826	1.917.576.043
Cộng	800.122.766	1.917.576.043

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	768.369.681	245.434.825
Cộng	768.369.681	245.434.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	104.362.646.906	81.239.536.907
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	9.580.445.759	(4.522.065.653)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	9.580.445.759	(4.522.065.653)
Thu nhập chịu thuế	113.943.092.665	76.717.471.254
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.788.618.533	15.343.494.251
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22.788.618.533	15.343.494.251

32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

3. Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2022 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/ Thù lao 12 tháng/2022	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	22.000.000	48.000.000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	22.000.000	48.000.000
6	Bà Bùi Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	26.000.000	-
7	Ông Nguyễn Ninh Dũng	Thành viên HĐQT	26.000.000	-
8	Bà Tường Thị Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	26.000.000	-
9	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	16.500.000	36.000.000
10	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	30.500.000	24.000.000
11	Bà Lê Thị Thương	Thành viên BKS	13.000.000	-
12	Bà Phạm Thị Huệ	Thành viên BKS	13.000.000	-
13	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	-	10.000.000
14	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	11.000.000	14.000.000
15	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	50.000.004	38.888.892
16	Ông Lương Trọng Hải	Giám đốc điều hành	602.350.000	-
17	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	280.020.000	593.000.000
18	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	51.425.000	112.200.000
19	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	314.956.511	46.410.000
20	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	113.269.000	104.556.000
	Tổng		1.726.020.515	1.213.054.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP tập đoàn FIT	Công ty mẹ		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		7.452.724.611	5.123.355.936
Bán hàng		-	4.279.839.464
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		184.000.000.000	64.000.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		-	248.000.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		3.062.465.754	4.753.561.644
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		377.387.784.187	263.986.165.828
Mua hàng		-	1.306.267.776
Trả lại hàng bán		2.603.316.681	14.121.410.889
Chi phí hỗ trợ bán hàng		-	2.337.518.335
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Góp vốn		-	50.000.000.000
DCL mượn			
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		25.800.000.000 #	47.500.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		43.700.000.000	3.800.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		1.873.775.342	115.249.315
DCL cho mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			3.600.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			3.600.000.000
Nhận lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư			13.446.574
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
DCL mượn			
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			12.500.000.000
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư			12.500.000.000
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư			147.899.179
DCL cho mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		491.650.000.000	792.600.000.000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		277.000.000.000	742.600.000.000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		19.001.260.274	7.330.169.863
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT, Ban KS		
Mua hàng		47.414.400	26.815.200
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc		
Mua hàng		225.850.295	574.654.555
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	Có liên quan với Ban Giám đốc		
Mua hàng		43.941.862.866	5.773.179

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Bán hàng	12.825.854.500 31/12/2022 VND	913.880.000 01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng bên liên quan		
- Công ty CP Dược phẩm Benovas	14.002.291.394	54.233.662.244
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)	6.409.912.464	6.409.912.464
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	7.337.349.075	168.168.000
Phải thu khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	280.021.260.274	50.020.000.000
Phải trả người bán bên liên quan		
- Công ty CP tập đoàn FIT	8.197.997.073	1.903.702.064
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	-	7.898.880
Phải trả trước người bán bên liên quan		
- Công ty CP FIT Cosmetics	-	5.120.011
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Domesco	19.660.806.813	-
Phải trả khác bên liên quan		
- Công ty CP tập đoàn FIT	1.336.003.400	188.753.561.644
- Công ty Cổ phần TBYT Benovas	25.908.147.945	43.815.249.315

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



[Signature]
Lương Trọng Hải
Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

[Signature]
Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

[Signature]
Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu